

**CÔNG TY TNHH STAR EDU QUỐC TẾ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH STAR EDU QUỐC TẾ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: STAR EDU QUOC TE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109240338

**3. Ngày thành lập:** 29/06/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 10 Tân Mỹ, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy đọc nhanh;<br>- Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe;<br>- Dạy bay;<br>- Đào tạo tự vệ;<br>- Đào tạo về sự sống;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính. | 8559     |
| 2.  | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8512     |
| 3.  | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8511     |
| 4.  | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8521     |
| 5.  | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8522     |
| 6.  | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8523     |
| 7.  | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8531     |
| 8.  | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8532     |
| 9.  | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8533     |
| 10. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8551     |
| 11. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8552     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 12. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: Tư vấn du học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8560(Chính) |
| 13. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1811        |
| 14. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6399        |
| 15. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6201        |
| 16. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6202        |
| 17. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6209        |
| 18. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7310        |
| 19. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4651        |
| 20. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4652        |
| 21. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế | 4659        |
| 22. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4690        |
| 23. | Cổng thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6312        |
| 24. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4741        |
| 25. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4742        |
| 26. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4761        |
| 27. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4610        |
| 28. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7221        |
| 29. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7222        |
| 30. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn, môi giới bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6820        |
| 31. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu những mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                           | 8299        |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
Số giấy chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: \_\_\_\_\_  
Chỗ ở hiện tại: \_\_\_\_\_

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN HỒNG HẠNH Giới tính: *Nam*  
Chức danh: *Giám đốc*  
Sinh ngày: *14/08/1990* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*  
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*  
Số giấy chứng thực cá nhân: *113370155*  
Ngày cấp: *15/06/2006* Nơi cấp: *Công an Tỉnh Hòa Bình*  
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Tân Phú, Xã Phú Thành, Huyện Lạc Thủy, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam*  
Chỗ ở hiện tại: *Thôn Tân Phú, Xã Phú Thành, Huyện Lạc Thủy, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội